

Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 30

Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên ("Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải trực thuộc Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 theo Quyết định số 24/2000/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp ngày 21 tháng 1 năm 2000. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000047 ("GCNĐKKD") do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 4 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận tải đường thủy, vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh tổng hợp vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải và khai thác bến bãi.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 41/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 7 tháng 12 năm 2005.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km số 7, Đường Hà Nội, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Ngọc	Thành viên
Ông Phạm Văn Thông	Thành viên
Ông Đỗ Văn Huân	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Kim Dung	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Huệ	Thành viên
Ông Phạm Thế Nghĩa	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Văn Huân	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 4 tháng 7 năm 2015
Ông Trương Công Bảo	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2015
Ông Đặng Thành Kết	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Văn Huân.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc: 



Ngày 14 tháng 8 năm 2015



Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Building a better
working world

Số tham chiếu: 61056427/17793918/LR

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên ("Công ty"), được trình bày từ trang 4 đến trang 30 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Lê Thị Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1575-2013-004-1

Đoàn Thị Thu Thủy
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1070-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		267.999.663.074	257.762.641.775
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	51.050.605.889	19.732.533.159
111	1. Tiền		5.050.605.889	12.732.533.159
112	2. Các khoản tương đương tiền		46.000.000.000	7.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	34.602.080.000	29.722.640.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		20.990.879.270	20.990.879.270
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(388.799.270)	(5.268.239.270)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		14.000.000.000	14.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		181.812.778.874	207.781.095.045
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	131.204.131.158	156.352.462.718
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		8.000.000	113.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	50.786.326.585	51.501.311.196
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(185.678.869)	(185.678.869)
140	IV. Hàng tồn kho	8	534.198.311	526.373.571
141	1. Hàng tồn kho		534.198.311	526.373.571
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		80.768.598.021	86.156.061.543
220	I. Tài sản cố định		80.572.114.872	86.120.068.653
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	80.572.114.872	86.120.068.653
222	Nguyên giá		146.849.811.234	147.219.337.022
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(66.277.696.362)	(61.099.268.369)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		105.359.091	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		105.359.091	-
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		91.124.058	35.992.890
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		91.124.058	35.992.890
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		348.768.261.095	343.918.703.318

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		63.756.721.309	70.104.955.435
310	I. Nợ ngắn hạn		63.756.721.309	69.926.019.799
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	14.658.439.991	13.524.598.941
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	1.376.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	3.661.004.102	5.811.535.285
314	4. Phải trả người lao động		10.348.932.595	10.782.706.975
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	7.156.487.754	8.388.279.234
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	21.548.349.000	12.444.699.273
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	11.676.411.368
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.383.507.867	5.921.788.723
330	II. Nợ dài hạn		-	178.935.636
337	1. Phải trả dài hạn khác	13	-	178.935.636
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		285.011.539.786	273.813.747.883
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	285.011.539.786	273.813.747.883
411	1. Vốn cổ phần		100.800.000.000	100.800.000.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		100.800.000.000	100.800.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		73.230.783.332	69.222.867.374
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(3.663.270.042)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		93.984.522.332	78.781.616.743
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.996.234.122	28.672.533.808
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế kỳ trước		1.197.239.414	2.589.457.683
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		15.798.994.708	26.083.076.125
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		348.768.261.095	343.918.703.318

Ngô Đức Ngọc
Người lập

Trần Minh Huy
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Huân
Tổng Giám đốc

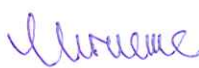
Ngày 14 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
10	1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	15.1	97.398.028.134	102.476.780.032
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp		(77.060.314.556)	(83.372.529.767)
20	3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		20.337.713.578	19.104.250.265
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	15.2	843.625.994	401.670.361
22	5. Chi phí tài chính	16	4.731.709.421	(1.285.524.927)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(132.388.207)	(1.285.524.927)
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	(7.199.412.802)	(7.770.305.634)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.713.636.191	10.450.090.065
31	8. Thu nhập khác	18	1.621.023.691	-
32	9. Chi phí khác	18	-	(341.866.727)
40	10. Lợi nhuận (lỗ) khác	18	1.621.023.691	(341.866.727)
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.334.659.882	10.108.223.338
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20	(4.535.665.174)	(3.016.745.893)
60	13. Lợi nhuận sau thuế TNDN		15.798.994.708	7.091.477.445
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	1.570	737
71	15. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22	1.570	737


Ngô Đức Ngọc
Người lập


Trần Minh Huy
Kế toán trưởng




Đỗ Văn Huân
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.334.659.882	10.108.223.338
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định	9	6.853.381.054	6.762.726.384
03	Các khoản dự phòng		(4.879.440.000)	(6.568.245)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.161.133.005)	(401.670.361)
06	Chi phí lãi vay	16	132.388.207	1.285.524.927
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.279.856.138	17.748.236.043
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		26.380.749.504	(20.770.449.791)
10	Tăng hàng tồn kho		(7.824.740)	(385.262.710)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(2.874.364.387)	146.288.310
14	Tiền lãi vay đã trả		(132.388.207)	(1.285.524.927)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(6.131.768.100)	(4.372.444.069)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		913.289.595	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.387.033.845)	(1.227.515.091)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		35.040.515.958	(10.146.672.235)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(1.410.786.364)	-
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định	18	1.317.507.011	-
23	Tiền chi cho hoạt động đầu tư		-	(3.504.900.000)
24	Tiền thu hồi từ hoạt động đầu tư		-	3.544.900.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(55.131.168)	(35.992.890)
27	Tiền thu lãi cho vay		431.192.661	401.670.361
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		282.782.140	405.677.471

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ		7.671.186.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		5.583.058.761	44.395.433.286
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(17.259.470.129)	(31.452.444.776)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(4.005.225.368)	12.942.988.510
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ		31.318.072.730	3.201.993.746
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		19.732.533.159	15.438.171.853
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		51.050.605.889	18.640.165.599

Ngô Đức Ngọc
Người lập

Trần Minh Huy
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Huân
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên ("Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xi nghiệp Vận tải trực thuộc Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 theo Quyết định số 24/2000/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp ngày 21 tháng 1 năm 2000. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000047 ("GCNĐKKD") do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 4 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận tải đường thủy, vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh tổng hợp vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải và khai thác bến bãi.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 41/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 7 tháng 12 năm 2005.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km số 7 Đường Hà Nội, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 211 người (31 tháng 12 năm 2014: 223 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200").

Thông tư 200 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 26.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu là nhiên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ, với giá trị được xác định theo chi phí mua trên cơ sở bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nhiên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải đường thủy	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và các đầu tư góp vốn vào khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu khi Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.14 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ đi các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận tải. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc Công ty nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Tiền mặt	24.707.760	251.920.099
Tiền gửi ngân hàng	5.025.898.129	12.480.613.060
Các khoản tương đương tiền	46.000.000.000	7.000.000.000
TỔNG CỘNG	51.050.605.889	19.732.533.159

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn dưới ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và hưởng lãi suất bình quân 4,5% - 5,5% năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	VNĐ:	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 21)	126.538.321.889	149.292.571.843
Phải thu từ khách hàng	<u>4.665.809.269</u>	<u>7.059.890.875</u>
TỔNG CỘNG	<u>131.204.131.158</u>	<u>156.352.462.718</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	(185.678.869)	(185.678.869)

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Ngắn hạn		
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	50.040.000.000	50.048.000.000
Phải thu khác	<u>746.326.585</u>	<u>1.453.311.196</u>
TỔNG CỘNG	<u>50.786.326.585</u>	<u>51.501.311.196</u>
Trong đó:		
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 21)	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu khác	<u>786.326.585</u>	<u>1.501.311.196</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	472.655.034	422.479.886
Công cụ, dụng cụ	<u>61.543.277</u>	<u>103.893.685</u>
TỔNG CỘNG	<u>534.198.311</u>	<u>526.373.571</u>

Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải đường thủy	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	2.308.968.526	143.274.574.466	1.635.794.030	147.219.337.022
Mua trong kỳ	-	-	1.305.427.273	1.305.427.273
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.674.953.061)	-	(1.674.953.061)
Vào 30 tháng 6 năm 2015	<u>2.308.968.526</u>	<u>141.599.621.405</u>	<u>2.941.221.303</u>	<u>146.849.811.234</u>
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	2.308.968.526	6.464.427.405	1.599.994.030	10.373.389.961
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	(2.308.968.526)	(57.168.428.045)	(1.621.871.798)	(61.099.268.369)
Khấu hao trong kỳ	-	(6.756.759.720)	(96.621.334)	(6.853.381.054)
Thanh lý, nhượng bán	-	1.674.953.061	-	1.674.953.061
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>(2.308.968.526)</u>	<u>(62.250.234.704)</u>	<u>(1.718.493.132)</u>	<u>(66.277.696.362)</u>
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	86.106.146.421	13.922.232	86.120.068.653
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	-	<u>79.349.386.701</u>	<u>1.222.728.171</u>	<u>80.572.114.872</u>

Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30 tháng 6 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014		VNĐ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Phải trả cho người bán	14.634.985.847	14.634.985.847	13.524.598.941	13.524.598.941	
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Tài	5.507.772.465	5.507.772.465	2.797.332.050	2.797.332.050	
- Công ty TNHH MTV Chí Thành	2.045.620.768	2.045.620.768	1.587.136.231	1.587.136.231	
- Công ty TNHH TM DV Đỗ Phương	1.507.496.967	1.507.496.967	1.598.985.168	1.598.985.168	
- Phải trả đối tượng khác	5.574.095.647	5.574.095.647	7.541.145.492	7.541.145.492	
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 21)	23.454.144	23.454.144	-	-	
TỔNG CỘNG	14.658.439.991	14.658.439.991	13.524.598.941	13.524.598.941	

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31 tháng 12 năm 2014		Số đã nộp trong kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		VNĐ
	31 tháng 12 năm 2014	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ		
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 20)	4.535.151.899	4.535.665.174	6.131.768.100	6.131.768.100	2.939.048.973	2.939.048.973	538.151.617	538.151.617	
Thuế giá trị gia tăng	1.144.497.369	4.310.769.665	4.917.115.417	4.917.115.417	262.552.313	262.552.313	183.803.512	183.803.512	
Thuế thu nhập cá nhân	131.886.017	314.469.808	8.954.400	8.954.400	-	-	-	-	
Các loại thuế khác	-	8.954.400	-	-	-	-	-	-	
TỔNG CỘNG	5.811.535.285	9.169.859.047	11.320.390.230	11.320.390.230	3.661.004.102	3.661.004.102	3.661.004.102	3.661.004.102	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Chi phí vận chuyển	6.388.477.895	7.751.723.149
Chi phí nhiên liệu	500.000.000	-
Chi phí khác	268.009.859	636.556.085
TỔNG CỘNG	<u>7.156.487.754</u>	<u>8.388.279.234</u>

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	20.160.000.000	10.080.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	484.165.725	1.615.923.367
Kinh phí công đoàn	331.918.615	338.481.205
Các khoản phải trả, phải nộp khác	572.264.660	410.294.701
	<u>21.548.349.000</u>	<u>12.444.699.273</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	178.935.636
	<u>21.548.349.000</u>	<u>12.623.634.909</u>
TỔNG CỘNG		
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác</i>	21.297.618.911	11.062.211.542
<i>Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 21)</i>	250.730.089	1.561.423.367

Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	VNĐ
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	100.800.000.000	69.222.867.374	(3.663.270.042)	65.804.229.599	29.215.962.692	261.379.789.623	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	7.091.477.445	7.091.477.445	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	100.800.000.000	69.222.867.374	(3.663.270.042)	65.804.229.599	36.307.440.137	268.471.267.068	
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	100.800.000.000	69.222.867.374	(3.663.270.042)	78.781.616.743	28.672.533.808	273.813.747.883	
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	4.007.915.958	3.663.270.042	-	-	7.671.186.000	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	15.798.994.708	15.798.994.708	
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(10.080.000.000)	(10.080.000.000)	
Trích lập quỹ	-	-	-	15.202.905.589	(15.202.905.589)	-	
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(2.192.388.805)	(2.192.388.805)	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	100.800.000.000	73.230.783.332	-	93.984.522.332	16.996.234.122	285.011.539.786	

(*) Trong kỳ, Công ty đã tái phát hành 462.210 cổ phiếu quỹ. Việc tái phát hành này được thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 38 ngày 24 tháng 11 năm 2014 và đã được thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước vào ngày 15 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30 tháng 6 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014	
	Tổng số	Cổ phiếu	Tổng số	Cổ phiếu
		thường		thường
Vốn góp cổ đông	100.800.000.000	100.800.000.000	100.800.000.000	100.800.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	73.230.783.332	73.230.783.332	69.222.867.374	69.222.867.374
Cổ phiếu quỹ	-	-	(3.663.270.042)	(3.663.270.042)
TỔNG CỘNG	174.030.783.332	174.030.783.332	166.359.597.332	166.359.597.332

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Vốn cổ phần		
31 tháng 12 năm 2014 và 30 tháng 6 năm 2015	100.800.000.000	100.800.000.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	10.080.000.000	-

14.4 Cổ phiếu

	30 tháng 6 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014	
	Số cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số cổ phiếu	Giá trị VNĐ
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	10.080.000	100.800.000.000	10.080.000	100.800.000.000
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	10.080.000	100.800.000.000	10.080.000	100.800.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	-	(462.210)	(4.622.100.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	10.080.000	100.800.000.000	9.617.790	96.177.900.000

15. DOANH THU

15.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	97.398.028.134	102.476.780.032
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu vận tải đường thủy	96.791.481.512	101.371.197.068
Doanh thu vận tải đường bộ	606.546.622	1.105.582.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

15. DOANH THU (tiếp theo)

15.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lãi tiền gửi	<u>843.625.994</u>	<u>401.670.361</u>

16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lãi vay	132.388.207	1.285.524.927
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(4.879.440.000)	-
Chi phí khác	15.342.372	-
TỔNG CỘNG	<u>(4.731.709.421)</u>	<u>1.285.524.927</u>

17. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí lương	2.964.895.591	3.321.506.746
Bảo hiểm tài sản	712.805.063	1.044.452.430
Trợ cấp thôi việc	700.000.000	435.505.000
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	699.436.702	680.383.900
Chi phí khác	2.122.275.446	2.288.457.558
TỔNG CỘNG	<u>7.199.412.802</u>	<u>7.770.305.634</u>

18. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Thu nhập khác	1.621.023.691	-
Thanh lý tài sản cố định	1.317.507.011	-
Doanh thu cho thuê kho	303.516.680	-
Chi phí khác	-	(341.866.727)
Phạt vi phạm hành chính	-	(341.866.727)
THU NHẬP (LỖ) KHÁC	<u>1.621.023.691</u>	<u>(341.866.727)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí nhiên liệu và vật liệu	8.576.755.579	12.482.234.458
Chi phí nhân công	17.238.492.674	15.521.055.901
Chi phí khấu hao tài sản (Thuyết minh số 9)	6.853.381.054	6.762.726.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.633.811.825	53.364.610.711
Chi phí khác	2.957.286.226	3.012.207.947
TỔNG CỘNG	84.259.727.358	91.142.835.401

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	20.334.659.882	10.108.223.338
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Các khoản phạt vi phạm hành chính	-	341.866.727
Thù lao Hội đồng Quản trị	282.000.000	282.000.000
Lợi nhuận chịu thuế ước tính	20.616.659.882	10.732.090.065
Chi phí thuế TNDN ước tính	4.535.665.174	2.361.059.814
Thuế TNDN trích thiếu của kỳ trước	-	655.686.079
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ	4.535.665.174	3.016.745.893
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	4.535.151.899	2.452.315.660
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(6.131.768.100)	(4.372.444.069)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.939.048.973	1.096.617.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	82.087.674.259	73.879.086.538
		Chi phí tiện ích	142.919.280	118.699.040
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Bên liên quan	Phí tư vấn	486.990.141	512.383.900
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Bên liên quan	Lãi tiền gửi có kỳ hạn	389.277.777	266.999.998
		Doanh thu quản lý	-	440.352.459

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ	
			30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6)				
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	126.538.321.889	148.927.419.947
		Doanh thu quản lý	-	365.151.896
			<u>126.538.321.889</u>	<u>149.292.571.843</u>
Phải thu khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Bên liên quan	Ký quỹ	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>
Đầu tư tài chính ngắn hạn (Thuyết minh số 5)				
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Bên liên quan	Tiền gửi có kỳ hạn	<u>14.000.000.000</u>	<u>14.000.000.000</u>
Phải trả nhà cung cấp (Thuyết minh số 10)				
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Bên liên quan	Chi phí tiện ích	<u>(23.454.144)</u>	<u>-</u>
Phải trả khác (Thuyết minh số 13)				
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Bên liên quan	Nhận ký quỹ	<u>(250.730.089)</u>	<u>(1.561.423.367)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

22. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu;

	VNĐ	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.798.994.708	7.091.477.445
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	15.798.994.708	7.091.477.445
		<i>Cổ phiếu</i>
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.064.138	9.617.790
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	10.064.138	9.617.790
Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.		

23. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	<i>30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Đến 1 năm	82.147.140	82.147.140
Từ 1 – 5 năm	321.742.965	328.588.560
Trên 5 năm	-	34.227.975
TỔNG CỘNG	403.890.105	444.963.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và các khoản đầu tư phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của các khoản tiền gửi có kỳ hạn đối với sự biến động có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của lãi suất có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	VNĐ	
	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		
VNĐ	+100	650.506.059
VNĐ	-100	(650.506.059)
Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
VNĐ	+100	374.201.048
VNĐ	-100	(374.201.048)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Ban Giám đốc quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 20.602.080.000 VNĐ (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 15.722.640.000 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm 2.060.208.000 VNĐ (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.572.264.000 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên 2.060.208.000 VNĐ (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.572.264.000 VNĐ).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng mà khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Ban Giám đốc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Ban Giám đốc thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Ban Giám đốc thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Do phần lớn khoản phải thu khách hàng là từ các bên liên quan nên Ban Giám đốc nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng và ký quỹ cho bên liên quan

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4 và 7. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng và khoản ký quỹ cho bên liên quan là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các tài sản tài chính khác

Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2015:

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
			< 1 năm	1-2 năm	2-3 năm
VNĐ					
30 tháng 6 năm 2015					
Phải thu khách hàng và phải thu khác	132.657.442.354	52.708.803.294	78.901.101.037	1.039.622.419	7.915.604
31 tháng 12 năm 2014					
Phải thu khách hàng và phải thu khác	157.805.773.914	96.254.605.769	59.528.130.962	2.015.121.579	7.915.604

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Giám đốc giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	VNĐ
	<i>Dưới 1 năm</i>
30 tháng 6 năm 2015	
Phải trả bên liên quan	23.454.144
Phải trả người bán	14.634.985.807
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	28.342.645.300
	43.001.085.251
31 tháng 12 năm 2014	
Phải trả bên liên quan	1.561.423.367
Phải trả người bán	13.524.598.941
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	19.271.555.140
	34.357.577.448

Tài sản đảm bảo

Công ty không cầm cố hay nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty:

	Giá trị ghi số				Giá trị hợp lý		VND
	30 tháng 6 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014		30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
Tài sản tài chính							
Cổ phiếu niêm yết	20.990.879.270	(388.799.270)	20.990.879.270	(5.268.239.270)	20.602.080.000	15.722.640.000	
Phải thu bên liên quan	126.538.321.889	-	149.292.571.843	-	126.538.321.889	149.292.571.843	
Ký quỹ cho bên liên quan	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.050.605.889	-	19.732.533.159	-	51.050.605.889	19.732.533.159	
Uỷ thác đầu tư	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-	14.000.000.000	14.000.000.000	
Phải thu các bên thứ ba	5.452.135.854	-	8.513.202.071	-	5.452.135.854	8.513.202.071	
Tổng cộng	268.031.942.902	(388.799.270)	262.529.186.343	(5.268.239.270)	267.643.143.632	257.260.947.073	
Nợ phải trả tài chính							
Phải trả bên liên quan					23.454.144	1.561.423.367	
Phải trả người bán					14.634.985.807	13.524.598.941	
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả					28.342.645.300	28.342.645.300	
Tổng cộng					43.001.085.251	34.357.577.448	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.
- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, khoản vay, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá thị trường vào ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

26. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính giữa niên độ của năm nay do việc áp dụng Thông tư 200. Chi tiết như sau:

	<i>31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)</i>
--	---	----------------------	--

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đầu tư chứng khoán kinh doanh	-	20.990.879.270	20.990.879.270
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(5.268.239.270)	5.268.239.270
Phải thu ngắn hạn khác	1.453.311.196	50.048.000.000	51.501.311.196
Tài sản ngắn hạn khác	50.048.000.000	(50.048.000.000)	-
Đầu tư dài hạn khác	21.026.872.160	(20.990.879.270)	35.992.890
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.268.239.270)	5.268.239.270	-
Quỹ đầu tư phát triển	68.769.407.379	10.012.209.364	78.781.616.743
Quỹ dự phòng tài chính	10.012.209.364	(10.012.209.364)	-

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngô Đức Ngọc
Người lập



Trần Minh Huy
Kế toán trưởng




Đỗ Văn Huân
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015